

Số: 3180/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm: Cung cấp-hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2023 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư – Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 093 654 8286

- Địa chỉ email: ngoctham3107@gmail.com hoặc thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14 giờ 00 ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục 2 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.



3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

TL. VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT



VIỆN  
PASTEUR  
TP. HỒ CHÍ MINH

★ Lê Việt Hà



**Phụ lục 1**

**BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ**

(Kèm theo Công văn số 3180/PAS-VTTBYT ngày 10/10/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

**1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan**

STT	Danh mục hàng hóa <sup>(1)</sup>	Ký, mã, nhãn hiệu, model <sup>(2)</sup>	Hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	ĐVT	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá có VAT <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1	Hàng hóa A											
2	Hàng hóa B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].





### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

#### **Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(2), (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng mục hàng hóa.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá chưa bao gồm VAT tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường



hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

hcqt\_qtm.pas\_Cong nghe thong tin



## Phụ lục 2

### DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số 3180/PAS-VTTBYT ngày 10/10/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Phòng Hóa lý	Giấy Parafilm	Dùng để phủ hoặc đậy các loại ống nghiệm, cốc đót, chai vial, đĩa petri, bình cầu, bình tam giác và các loại dụng cụ có bề mặt khác nhau. Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Kích thước khoảng 10cm x 38 m	Cuộn	3
2	Phòng Hóa lý	Bao nylon cân mẫu	Dùng để đựng mẫu Chất liệu: Nhựa PE Kích thước 20*30 hoặc 22*32	Kg	6
3	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Bao nylon cân mẫu vô trùng có lưới lọc	Dùng để lấy mẫu, đựng mẫu, vận chuyển và phân tích mẫu thực phẩm Thể tích 400 ml Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C) Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/thùng	Cái	500
4	Phòng Hóa lý	Đầu cân không lọc có khóa 1000 $\mu$ l	Dùng để gắn với Micropipette hút chất lỏng có thể tích nhỏ Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/gói.	Cái	6000
5	Phòng Hóa lý	Đầu cân không lọc có khóa 200 $\mu$ l	Dùng để gắn với Micropipette hút chất lỏng có thể tích nhỏ Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Không chứa kim loại nặng. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/gói	Cái	1000
6	Phòng Hóa lý, VSTP	Đầu cân có lọc 1000 $\mu$ l	Dùng để hút mẫu có thể tích nhỏ (micropipette) Biên độ thể tích từ 100 - 1000 $\mu$ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	2592
7	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Đầu cân có lọc 200 $\mu$ l	Dùng để hút mẫu có thể tích nhỏ (micropipette) Biên độ thể tích từ 20 - 200 $\mu$ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng	Cái	480



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp		
8	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Đầu côn có lọc 50 µl	Dùng để hút mẫu có thể tích nhỏ Thể tích làm việc: tối đa 50 µl Lọc PE Đã được xử lý vô trùng Không chứa DNase, Rnase, DNA người, Pyrogen, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào Tương thích với nhiều loại pipet đang có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp	Cái	480
9	Phòng Hóa lý, VSTP	Đầu côn có lọc 10 ul	Dùng để hút mẫu có thể tích nhỏ Biên độ thể tích từ 0,5 - 10µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp	Cái	576
10	Phòng Hóa lý	Bình lắng gạn 750ml	Được dùng để tách chiết hỗn hợp Được làm từ thủy tinh borosilicate Dung tích 750ml Phễu chiết quả lê, khóa nhựa	Cái	4
11	Phòng Hóa lý	Bình định mức 1 lít	Dùng để đong chính xác thể tích dung dịch Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, class A Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng Cổ mài nắp nhựa PE	Cái	14
12	Phòng Hóa lý	Bình định mức 500ml	Dùng để đong chính xác thể tích dung dịch Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, class A Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng Cổ mài nắp nhựa PE	Cái	14
13	Phòng Hóa lý	Bình định mức 200ml	Dùng để đong chính xác thể tích dung dịch Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, class A Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng Cổ mài nắp nhựa PE	Cái	9
14	Phòng Hóa lý	Bình định mức 100ml	Dùng để đong chính xác thể tích dung dịch Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, class A Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng Cổ mài nắp nhựa PE	Cái	18
15	Phòng Hóa lý	Bình định mức 50ml	Dùng để đong chính xác thể tích dung dịch Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, class A Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng Cổ mài nắp nhựa PE	Cái	14
16	Phòng Hóa lý	Bình tam giác chịu nhiệt 500 ml	Dùng để chứa dung dịch, lắc, hòa tan mẫu Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, class A Chịu được nhiệt độ hấp tiệt trùng 121 độ C, 1 atm	Cái	14



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
17	Phòng Hóa lý	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	Dùng để chứa dung dịch, lắc, hòa tan mẫu Được làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, class A Chịu được nhiệt độ hấp tiệt trùng 121 độ C, 1 atm	Cái	14
18	Phòng Hóa lý	Bình tam giác chịu nhiệt 125ml	Dùng để chứa dung dịch, lắc, hòa tan mẫu Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, class A Chịu được nhiệt độ hấp tiệt trùng 121 độ C, 1 atm	Cái	9
19	Phòng Hóa lý	Cốc có mỏ thủy tinh 2 lít	Dùng để rót dung dịch vào các dụng cụ khác Làm từ thủy tinh trung tính Chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	13
20	Phòng Hóa lý	Cốc có mỏ thủy tinh 1 lít	Dùng để rót dung dịch vào các dụng cụ khác Làm từ thủy tinh trung tính Chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	9
21	Phòng Hóa lý	Cốc có mỏ thủy tinh 500 ml	Dùng để rót dung dịch vào các dụng cụ khác Làm từ thủy tinh trung tính Chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C	Cái	9
22	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 1 lít	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	4
23	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 500 ml	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	4
24	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 250 ml	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	9
25	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 100 ml	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	9
26	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 50 ml	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	9
27	Phòng Hóa lý	Ống đong thủy tinh 25 ml	Dùng để đo thể tích dung dịch Làm từ thủy tinh trung tính, class A	Cái	4
28	Phòng Hóa lý	Pipet thủy tinh 10ml	Dùng để hút các loại dung dịch, hóa chất Được làm từ thủy tinh borosilicate, class A	Cây	6
29	Phòng Hóa lý	Pipet thủy tinh 5ml	Dùng để hút các loại dung dịch, hóa chất Được làm từ thủy tinh borosilicate, class A	Cây	6
30	Phòng Hóa lý	Pipet bầu thủy tinh 10ml	Dùng để hút các loại dung dịch, hóa chất Được làm từ thủy tinh borosilicate, class A	Cây	6
31	Phòng Hóa lý	Pipet bầu thủy tinh 5ml	Dùng để hút các loại dung dịch, hóa chất Được làm từ thủy tinh borosilicate, class A	Cây	6
32	Phòng Hóa lý	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 12 mm, dài 10 cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 12 mm Chiều dài 10cm	Cái	250
33	Phòng Hóa lý	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt đường kính 12 mm, dài 15 cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 12 mm Chiều dài 15cm	Cái	200
34	Phòng Hóa lý	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 15 mm, dài 10 cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm Chiều dài 10 cm	Cái	60



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
35	Phòng Hóa lý	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 15 mm, dài 12 cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm, chiều dài 12 cm	Cái	10
36	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 12 mm, dài 12 cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 12 mm, dài 12cm	Cái	100
37	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 22 mm, dài 20cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 22 mm, dài 20cm	Cái	100
38	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 30 mm, dài 20cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 30 mm, dài 20cm	Cái	100
39	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt, đường kính 50 mm, dài 22cm	Dùng để đựng hóa chất Làm từ thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 50 mm, dài 22cm	Cái	100
40	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Màng lọc vi sinh 0,22 $\mu$ m	Dùng phân tích vi sinh trong nước, đồ uống bằng phương pháp màng lọc Chất liệu: mix cellulose ester Kích thước lỗ lọc: 0,22 $\mu$ m, Đường kính: 47mm; Tiệt trùng từng tấm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	500
41	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Màng lọc vi sinh 0,45 $\mu$ m	Dùng phân tích vi sinh trong nước, đồ uống bằng phương pháp màng lọc Chất liệu: mix cellulose ester; Kích thước lỗ lọc: 0,45 $\mu$ m; Đường kính: 47mm; Tiệt trùng từng tấm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	1000
42	Phòng Hóa lý, VSTP	Ống ly tâm 15ml	Dùng để đựng mẫu tiến hành ly tâm Chất liệu Polypropylene, trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm tối thiểu 10.000 x g ở dạng rotor góc Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào, không chứa kim loại nặng Thể tích: 15 ml	Cái	250
43	Phòng Hóa lý	Ống ly tâm 50 ml	Dùng để đựng mẫu tiến hành ly tâm Chất liệu: Polypropylene, trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm tối thiểu 10.000 x g ở dạng rotor góc Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào, không chứa kim loại nặng Thể tích 50ml	Cái	150
44	Phòng Hóa lý, VSTP	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5 ml có nắp	Dùng để đựng mẫu tiến hành ly tâm Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích tối đa 1,5 ml Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng	Cái	1500



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			( $\geq 121$ độ C, 1 atm trong 30 phút) Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C Chịu được lực ly tâm tối thiểu 10.000 xg Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/gói		
45	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Ống ly tâm nắp phẳng 0,2ml	Dùng để chứa mẫu thể tích nhỏ tiến hành ly tâm Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết Nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Thể tích 0,2ml Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. - Không chứa DNase và RNase. Đạt chứng nhận ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1000 cái/gói	Cái	2000
46	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Dùng để nuôi cấy tế bào Chất liệu: nhựa Polystyrene -Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Kích thước đĩa: 90x15 mm Yêu cầu quy cách tối đa 500 cái/thùng	Cái	5000
47	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm	Dùng để nuôi cấy tế bào Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Kích thước đĩa: 60x15 mm Yêu cầu quy cách tối đa 500 cái/thùng	Cái	1500
48	Phòng Hóa lý	Giá để ống nghiệm bằng inox	Dùng để ống nghiệm Làm bằng inox 304 Giá gồm 50 ô, mỗi ô có đường kính 18 mm	Cái	10
49	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Giá để ống nghiệm bằng inox	Dùng để ống nghiệm Làm bằng inox 304 Giá gồm 10 ô, mỗi ô có đường kính 32 mm	Cái	20
50	Phòng Hóa lý	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Dùng để lọc tách riêng các tạp chất khỏi chất lỏng Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	800
51	Phòng Hóa lý	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Dùng để lọc tách riêng các tạp chất khỏi chất lỏng Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	800
52	Phòng Hóa lý	Giấy lọc đường kính 47 mm, lỗ lọc 0.45 $\mu$ m	Vật liệu lọc: Cellulose Nitrate hoặc tương đương Đường kính 47mm, lỗ lọc 0,45 $\mu$ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	200
53	Phòng Hóa lý	Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45 $\mu$ m	Chất liệu PTFE, ưa nước Đường kính: 47mm, lỗ lọc 0,45 $\mu$ m, tiệt trùng từng tấm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tờ/hộp	Tờ	300
54	Phòng Hóa lý	Giấy đo PH	Dùng để đo pH dung dịch Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh - Kích thước: dài 5 mét - Khoảng đo pH: 1-14	Cuộn	3
55	Phòng Hóa lý	Vial có nắp 2ml loại trong	Dùng để đựng mẫu Chai màu trắng trong thể tích 2ml, kích thước 12 x 32 mm, có vạch chia, nắp vặn Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	600
56	Phòng Hóa lý	Vial có nắp 2ml loại nâu	Dùng để đựng mẫu Chai màu nâu thể tích 2 ml, kích thước 12 x 32 mm, có	Cái	200



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			vạch chia, nắp vặn Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp		
57	Phòng Hóa lý	Nắp vặn xanh có lỗ cho chai 1,5ml	Septa không rãnh 9mm, có 2 mặt được bọc PTFE/silicon Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	500
58	Phòng Hóa lý	Kim tiêm 1ml	Dung tích bơm tiêm 1cc, kim 25Gx5/8" Chất liệu kim bằng thép không rỉ và không bị oxy hóa Ống tiêm được sản xuất bằng nhựa dùng trong y tế có độ PH trung tính Khử trùng bằng khí E.O Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	400
59	Phòng Hóa lý	Micropipet 1 kênh 10.000 µl	Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 1.000 - 10.000 µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
60	Phòng Hóa lý	Micropipet 1 kênh 5.000 µl	Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 500 - 5.000 µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
61	Phòng Hóa lý	Micropipet 1 kênh 1.000 µl	Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 100 - 1.000 µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
62	Phòng Hóa lý	Micropipet 1 kênh 100 µl	Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 10 - 100 µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
63	Phòng Hóa lý	Găng tay cao su có bột	Sử dụng trong phòng thí nghiệm Có bột, hàm lượng bột lớn nhất 10mg/dm <sup>2</sup> . Chiều dài tối đa 240mm Bao gồm các size: XS, S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 đôi/hộp	Đôi	1300
64	Phòng Hóa lý	Găng tay cao su không bột	Sử dụng trong phòng thí nghiệm Hàm lượng bột tối đa 2mg/găng Chiều dài tối đa 240mm Bao gồm các size: XS, S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 đôi/hộp	Đôi	650



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
65	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Găng tay phẫu thuật vô trùng	Sử dụng khi lấy mẫu và phân tích mẫu vi sinh Tiệt trùng bằng khí E.O, Size 7 Đã kiểm tra chỉ tiêu vi sinh trước và sau tiệt trùng Sử dụng bột hấp biến tính được chấp thuận bởi FDA. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 đôi/hộp	Đôi	750
66	Phòng Hóa lý, VSTP	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cấu tạo gồm 4 lớp: + Lớp 1: Lớp vải không dệt + Lớp 2: Lớp lọc ở không thấm nước + Lớp 3: Lớp lọc kháng khuẩn + Lớp 4: Vải không dệt được làm bằng Polypropylene sợi tổng hợp Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 cái/hộp	Cái	3450
67	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Khuyên que cấy vi sinh 5µl	Dùng để lắp vào cán que cấy, lấy mẫu vi sinh, mẫu xét nghiệm trong nuôi cấy ở phòng thí nghiệm, nghiên cứu, xét nghiệm,... * Kích thước: Đường kính vòng khuyên: 4mm, Dài: 60mm * Chất liệu: Được làm từ hợp kim chịu nhiệt Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 25 cái/gói	Cái	25
68	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Lamen	Dùng để dán vào lam kính, cố định mẫu khi quan sát bằng kính hiển vi Kích thước: 22 x 22 mm Độ dày: 0,13 – 0,17 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 miếng hộp	Miếng	500
69	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml	Dùng cho phân tích vi sinh trong nước. Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc Chất liệu: Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene có thể tái chế, thiết kế không có kẹp giữ - Bề mặt phễu kỵ nước - Thể tích phễu: ≥ 250 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 µm - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kê ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau ủ 7 ngày, tồn dư EO ≤ 10ppm - Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa ≥ 90% so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 150 cái/hộp	Cái	300
70	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Thùng Inox có quai (hoặc Nồi)	Chất liệu Inox 304, dạng Thùng hoặc Nồi tròn, có quai, đường kính (40-42)cm, cao (42-45)cm	Cái	3
71	Phòng Hóa lý	Phin lọc PTFE kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 13 mm	Dùng để lọc các dung dịch trước khi phân tích bằng phương pháp sắc ký Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 13 mm, đã tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/gói	Cái	200
72	Phòng Hóa lý	Phin lọc PTFE kích thước lỗ 0,45µm, đường kính 13 mm	Dùng để lọc các dung dịch trước khi phân tích bằng phương pháp sắc ký Chất liệu PTFE; kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính	Cái	200



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			13 mm, đã tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/gói		
73	Phòng Hóa lý	Điện cực đo pH	Phạm vi đo pH: 1 – 11 Giới hạn nhiệt độ: 0°C – 80°C Loại mối nối: Lỗ xấp mở Vật liệu trực: Thủy tinh Kiểu cảm biến: Điện cực kết hợp Chiều dài trực: 25 mm Đường kính trực: 6 mm Màng thủy tinh: LoT Điện trở màng (25°C): < 250 MΩ Thể tích mẫu: ≥ 20 mL Nhiệt độ mẫu: 0°-100°C	Cái	1
74	Phòng Hóa lý	Đèn catot rỗng cho nguyên tố Mn	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố: Mn	Cái	1
75	Phòng Hóa lý	Đèn catot rỗng đa nguyên tố	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố Aluminum (Al) - Calcium (Ca) - Copper (Cu) - Iron (Fe) - Magnesium (Mg) - Silicon (Si) - Zinc (Zn)	Cái	1
76	Phòng Hóa lý	Đèn catot rỗng cho nguyên tố Al	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố: Al	Cái	1
77	Phòng Hóa lý	Đèn catot rỗng cho nguyên tố As	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố: As	Cái	1
78	Phòng Hóa lý	Đèn catot rỗng cho nguyên tố Zn	Dùng cho phương pháp AAS - phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Đường kính ngoài: 2 inch Nguyên tố: Zn	Cái	1
79	Phòng Hóa lý	Dung dịch pH chuẩn 10	Giá trị pH: 10,0 (H <sub>2</sub> O, 20 °C) Khối lượng riêng: 1,00 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Nhiệt độ sôi: 110 °C (1013 hPa) Nhiệt độ nóng chảy: -6 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	1
80	Phòng Hóa lý	Dung dịch pH chuẩn 7	Giá trị pH: 7,0 (H <sub>2</sub> O, 20 °C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Nhiệt độ sôi: 109 °C (1013 hPa) Nhiệt độ nóng chảy: -5 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	1
81	Phòng Hóa lý	Dung dịch pH chuẩn 4	Giá trị pH : 4,0 (H <sub>2</sub> O, 25 °C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	1
82	Phòng Hóa lý	Kit tách chiết theo phương pháp Queschers (phương pháp chiết pha rắn)	Dùng để phân tích các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chiết và làm sạch mẫu thực phẩm Sử dụng phương pháp AOAC 2007.01 Trong mỗi ống thể tích 50 ml có chứa: 6 g MgSO <sub>4</sub> và	Cái	50



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			1.5 g Na Acetate Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 cái/hộp		
83	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký khí DB5MS	Dùng để phân tích các chỉ tiêu dư lượng thuốc trừ sâu trên máy GC - sắc ký khí Đường kính trong 0,18 mm Chiều dài 30m Lớp film 0,18 $\mu$ m	Cái	1
84	Phòng Hóa lý	Cột chiết tách sắc ký SCX	Dùng trong xử lý mẫu cho chỉ tiêu xét nghiệm Melamine Ống thể tích 3 ml bằng nhựa PP Kích thước hạt: 40 - 63 $\mu$ m Định lượng bột nhồi 500mg	Cái	100
85	Phòng Hóa lý	Cột lọc máy lọc nước siêu sạch	Dùng để lọc nước, cung cấp nước siêu sạch cho phòng thí nghiệm phân tích Cột lọc Fiber Ultrafilter Kích thước lọc: 2,1 m <sup>2</sup> Chất liệu: Màng lọc Polysulfone. Vỏ Polycarbonate. Áp suất tối đa: 0,8 bar 0°C, 3 bar ở nhiệt độ phòng.	Cái	1
86	Phòng Hóa lý	Cột ái lực miễn dịch phân tích đồng thời aflatoxin, ochratoxin	Định lượng độc tố Aflatoxin M1, Orchoatoxin .. trong mẫu. Phân tích đồng thời aflatoxin (B1, B2, G1, G2, M1, M2), ochratoxin Sử dụng với thiết bị HPLC/UPLC, LCMSMS. Giới hạn phát hiện: 0,25ppb – 100ppb	Cây	200
87	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký khí DB-5MS UI	Dùng để phân tích các chỉ tiêu dư lượng thuốc trừ sâu trên máy GC - sắc ký khí Loại G27 G36 Đường kính trong ID (mm) 0,25 mm Chiều dài 30 m Lớp film ( $\mu$ m) 0,25 $\mu$ m	Cái	1
88	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18 -SE	Dùng để phân tích các chỉ tiêu chất bảo quản, chất tạo ngọt, phụ gia thực phẩm trên máy sắc ký lỏng HPLC Chiều dài 250mm Đường kính trong 4,6mm Kích thước hạt: 5,0 $\mu$ m	Cái	1
89	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18	Dùng để phân tích các chỉ tiêu chất cấm trong thực phẩm chức năng, Aflatoxin M1,... trên máy sắc ký lỏng HPLC MS/MS Chiều dài 100 mm Đường kính trong 2,1 mm Kích thước hạt: 1,7 $\mu$ m Kích thước lỗ hạt: 100A	Cái	2
90	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18	Dùng để phân tích các chỉ tiêu chất cấm trong thực phẩm chức năng trên máy sắc ký lỏng HPLC MS/MS Chiều dài 100mm Đường kính trong 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 $\mu$ m Kích thước lỗ hạt: 130A	Cái	2
91	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký lỏng RRHD Eclipse XDB-Cacbonn 18	Dùng để phân tích các chỉ tiêu tồn dư kháng sinh trong thực phẩm trên máy sắc ký lỏng HPLC MS/MS Chiều dài 100mm	Cái	1



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			Đường kính trong 2,1mm Kích thước hạt: 1,8 µm Kích thước lỗ hạt: 80A		
92	Phòng Hóa lý	Cột sắc ký lỏng tương tác ưa nước (HILIC)	Dùng để phân tích chỉ tiêu Melamin trong thực phẩm trên máy sắc ký lỏng HPLC MS/MS Chiều dài 100mm Đường kính trong 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 µm Kích thước lỗ hạt: 130A	Cái	1
93	Phòng Hóa lý	Cột chiết pha rắn Cacbon 18	Dùng để chiết dư lượng kháng sinh trong thực phẩm Khối lượng bột chiết: 200mg trong ống chiết thể tích 3ml Có đầu Endcapped Kích thước hạt: 55 - 105 µm Kích thước lỗ hạt: 125 Å Khoảng pH : 2 - 8	Cái	100
94	Phòng Hóa lý	Tiền cột bảo vệ cho cột sắc ký lỏng tương tác ưa nước	Dùng cho máy HPLC Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC Đường kính trong 2,1mm	Cái	3
95	Phòng Hóa lý	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18	Dùng cho máy HPLC Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18 Đường kính trong 2,1mm	Cái	3
96	Phòng Hóa lý	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC XDB C18	Dùng cho máy HPLC Tiền cột bảo vệ cho cột XDB C18 Đường kính trong 2,1mm	Cái	3
97	Phòng Hóa lý	Cột lọc phân tích	Phụ kiện dùng cho máy lọc nước Kích thước: 305 x 255 x 455mm. Chất liệu vỏ lọc bằng nhựa Polypropylene Cung cấp bao gồm 02 cột: cột tiền lọc tinh và cột lọc tinh	Bộ	1
98	Phòng Hóa lý	Cột lọc siêu lọc	Phụ kiện dùng cho máy lọc nước Kích thước: 370 x 120 x 80 mm Chất liệu vỏ và nắp nhựa Polycarbonate Nút bằng nhựa Polypropylene Chất liệu màng lọc: Polysulfone Áp suất vận hành tối đa 3 bar nhiệt độ phòng.	Cái	1
99	Phòng Hóa lý	Lõi lọc UDF	Phụ kiện dùng cho máy lọc nước Kích thước lọc: 70 x 455 mm. Công suất 800-18.000 lít Áp suất tối đa : 10bar. Cấu tạo lõi: than hoạt tính xốp.	Cái	1
100	Phòng Hóa lý	Lõi lọc Carbon Block	Phụ kiện dùng cho máy lọc nước Chất liệu: polypropylene. Kích thước lỗ lọc 5µm Kích thước cột: 251mm x 60mm	Cái	1
101	Phòng Hóa lý	Cột lọc nước RO	Phụ kiện dùng cho máy lọc nước Đường kính lỗ lõi lọc 0,0001micron Kích thước cột 55 x 300mm	Cái	1



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
102	Phòng Hóa lý	Dung dịch Aceton	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> COCH <sub>3</sub> Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Nhiệt độ sôi: 56,2 °C (1013 hPa) Tỷ trọng: 0,79 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -94,0 °C Giá trị pH: 5 - 6 (395 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C) Áp suất hóa hơi: 533,3 hPa (39,5 °C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai.	Lít	2
103	Phòng Hóa lý	Hóa chất Acid metaphosphoric	Dùng xử lý mẫu trong HPLC Nồng độ >33,5% Nhiệt độ sôi: 600 °C (1013 hPa) Tỷ trọng: 2,0 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: 200 - 250 °C Giá trị pH: 2 (33 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C) Áp suất hóa hơi: <0,001 hPa (20 °C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100g/chai.	Gram	300
104	Phòng Hóa lý	Hóa chất Ammonium acetate	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> COONH <sub>4</sub> Độ tinh khiết: ≥98% Tỷ trọng: 1,17 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: 114 °C Giá trị pH: 6,7 - 7,3 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C) Áp suất hóa hơi: <0.001 hPa Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1000g/chai.	Gram	1000
105	Phòng Hóa lý	Nội chuẩn melamin C13	Dùng cho HPLC - MS Công thức: 13C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> N <sub>6</sub> Phân tử khối: 129,1 Độ tinh khiết: >98,5% Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10mg/lọ	Miligram	30
106	Phòng Hóa lý	Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13	Nội chuẩn Aflatoxin M1 U-[13C17]-Aflatoxin M1 trong Acetonitrile Độ tinh khiết: >99% Công thức hóa học: C <sub>17</sub> H <sub>12</sub> O <sub>7</sub> Phân tử khối: 345,148 Nồng độ Aflatoxin M1 13C17: 0,5 µg/mL Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1,2ml/lọ	ml	2,4
107	Phòng Hóa lý	Chuẩn Aflatoxin M1	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn độc tố Aflatoxin M1 Nồng độ Aflatoxin M1 là 0,5µg/mL trong Acetonitrile Công thức hóa học: C <sub>17</sub> H <sub>12</sub> O <sub>7</sub> Phân tử khối: 328,27 - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc	ml	2



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1ml/lọ.		
108	Phòng Hóa lý	Chuẩn Aildenafil (Aildenafil-propoxyphenyl)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Aildenafil Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: C <sub>24</sub> H <sub>34</sub> N <sub>6</sub> O <sub>4</sub> S Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10mg/lọ.	Miligram	10
109	Phòng Hóa lý	Chuẩn Aminotadalafil	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Aminotadalafil Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: C <sub>21</sub> H <sub>18</sub> N <sub>4</sub> O <sub>4</sub> Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25mg/lọ	Miligram	25
110	Phòng Hóa lý	Chuẩn As	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Arsen Chuẩn nguyên tố: Arsen Thành phần nền: H <sub>3</sub> AsO <sub>4</sub> trong HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l Nồng độ As: 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500
111	Phòng Hóa lý	Chuẩn Benzamidenafil (Benzylamine Hydrochloride)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Benzamidenafil Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: C <sub>19</sub> H <sub>23</sub> N <sub>3</sub> O.CIH Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10mg/lọ	Miligram	10
112	Phòng Hóa lý	Chuẩn Betamethason	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Betamethason Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ Công thức hóa học: C <sub>22</sub> H <sub>29</sub> FO <sub>5</sub> Dùng cho HPLC Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100mg/lọ	Miligram	200



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
113	Phòng Hóa lý	Chuẩn Sibutramin (Sibutramine hydrochloride)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Sibutramin - Độ tinh khiết: $\geq 93\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{17}H_{26}ClN \cdot ClH$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 25mg/lọ.	Miligram	25
114	Phòng Hóa lý	Chuẩn Cd	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Cadmium Chuẩn nguyên tố: Cadmium Thành phần: $Cd(NO_3)_2$ trong $HNO_3$ 0,5 mol/l Nồng độ: Cd 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai	ml	500
115	Phòng Hóa lý	Chuẩn Cinnarizine	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Cinnarizine - Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{26}H_{28}N_2$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100mg/lọ	Miligram	100
116	Phòng Hóa lý	Chuẩn Cyproheptadine hydrochloride	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Cyproheptadine hydrochloride Độ tinh khiết: $\geq 90\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{21}H_{21}N \cdot HCl$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50mg/lọ	Miligram	100
117	Phòng Hóa lý	Chuẩn Desmethylsibutramin (Desmethylsibutramine Hydrochloride)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Desmethylsibutramin (Desmethylsibutramine Hydrochloride) - Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{16}H_{24}ClN \cdot ClH$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10mg/lọ	Miligram	10



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
118	Phòng Hóa lý	Chuẩn Diclofenac (Diclofenac sodium)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Diclofenac (Diclofenac sodium) - Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}Cl_2NO_2 \cdot Na$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100mg/lọ	Miligram	100
119	Phòng Hóa lý	Chuẩn Gliclazide	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Gliclazide Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}N_3O_3S$ Phân tử khối: 323,41 - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100mg/lọ	Miligram	100
120	Phòng Hóa lý	Chuẩn Ibuprofen	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Ibuprofen - Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_2$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250mg/lọ	Miligram	250
121	Phòng Hóa lý	Chuẩn Melamine	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Melamine Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 mg/lọ	Miligram	50
122	Phòng Hóa lý	Chuẩn Metformine (Metformin Hydrochloride)	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Metformine Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_4H_{11}N_5 \cdot ClH$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250mg/lọ	Miligram	500



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
123	Phòng Hóa lý	Chuẩn Pb	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn nguyên tố Pb Nồng độ: $\geq 995$ mg/l Chuẩn nguyên tố chỉ Thành phần nền: $Pb(NO_3)_2$ trong $HNO_3$ 0,5 mol/l Nồng độ: Pb 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai	ml	1000
124	Phòng Hóa lý	Chuẩn Piroxicam	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Piroxicam Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức hóa học: $C_{15}H_{13}N_3O_4S$ Phân tử khối: 331,35 - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 mg/lọ	Miligram	250
125	Phòng Hóa lý	Chuẩn Prednisolon	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Prednisolon Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ Công thức hóa học: $C_{21}H_{28}O_5$ - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 mg/lọ	Miligram	250
126	Phòng Hóa lý	Chuẩn Sildenafil	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Sildenafil Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức hóa học: $C_{22}H_{30}N_6O_4S$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 mg/lọ	Miligram	100
127	Phòng Hóa lý	Chuẩn Tadalafil	Dùng trong phương pháp định lượng tiêu chuẩn Tadalafil Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Phân tử khối: 389,4 Công thức phân tử: $C_{22}H_{19}N_3O_4$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 mg/lọ	Miligram	100
128	Phòng Hóa lý	Chuẩn Vitamin C	Dùng cho phương pháp phân tích trên HPLC Phân tử khối: 176,12 - Điểm nóng chảy: 190 - 194°C Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu	Gram	2



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 g/lọ		
129	Phòng Hóa lý	Hóa chất Dicloromethan	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> Dùng được cho HPLC Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Nhiệt độ sôi: 40 °C (1013 hPa) Nhiệt độ nóng chảy: -95 °C Tỷ trọng: 1,33 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Áp suất hóa hơi: 584 hPa (25 °C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	2
130	Phòng Hóa lý	Dung dịch Acetonitril	Dùng trong xử lý mẫu Sử dụng trong HPLC Công thức hóa học: C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> N Độ tinh khiết ≥ 99,9 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 4 lít/chai	Lít	24
131	Phòng Hóa lý	Dung dịch Acid acetic	Dùng trong xử lý mẫu Sử dụng trong HPLC Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> COOH Độ tinh khiết: ≥ 99,8 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	1
132	Phòng Hóa lý	Hóa chất acid ascorbic	Dùng trong xử lý mẫu Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Phân tử khối: 176,12 - Điểm nóng chảy: 190 - 194°C - Độ pH: 1,0-2,5 (25 °C, 176 g/L trong nước) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/lọ	Gram	200
133	Phòng Hóa lý	Dung dịch Acid HCL đậm đặc	Dùng trong xử lý mẫu Hàm lượng: 35 - 38 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	3
134	Phòng Hóa lý	Dung dịch Acid HNO <sub>3</sub> đậm đặc	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: HNO <sub>3</sub> Độ tinh khiết: ≥ 68,0 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	6
135	Phòng Hóa lý	Dung dịch Acid sulfuric H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	Dùng trong xử lý mẫu Độ tinh khiết ≥ 90 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	5
136	Phòng Hóa lý	Hóa chất Acid Tricloacetic	Dùng trong xử lý mẫu Công thức: C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> Độ tinh khiết ≥ 99,5% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai	Gram	500
137	Phòng Hóa lý	Dung dịch Ethanol	Độ tinh khiết: ≥ 99,5% Đạt tiêu chuẩn dùng trong HPLC Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	1
138	Phòng Hóa lý	Dung dịch Methanol	Dùng trong HPLC Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> OH Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 4 lít/chai	Lít	24



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
139	Phòng Hóa lý	Dung dịch Modifier NH <sub>4</sub> H <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> 10%	Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nồng độ NH <sub>4</sub> H <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> là 100g/ lít trong H <sub>2</sub> O Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai.	ml	500
140	Phòng Hóa lý	Dung dịch Modifier Mg(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> 1%	Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử Nồng độ Mg(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> là 10.000mg/lit Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai.	ml	500
141	Phòng Hóa lý	Dung dịch NH <sub>4</sub> OH	Dùng trong xử lý mẫu Độ tinh khiết ≥ 99,9% Thành phần nền: NH <sub>4</sub> Cl trong H <sub>2</sub> O. Nồng độ: 1.000 mg/l NH <sub>4</sub> Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1000 ml/chai.	Lít	3
142	Phòng Hóa lý	Hóa chất Potassium iodide	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: KI Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Nhiệt độ nóng chảy: 680 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250g/chai	Gram	750
143	Phòng Hóa lý	Hóa chất KMNO <sub>4</sub>	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: KMnO <sub>4</sub> Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai	Gram	1000
144	Phòng Hóa lý	Hóa chất Sodium borohyride	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: NaBH <sub>4</sub> Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
145	Phòng Hóa lý	Hóa chất Sodium carbonate	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> Độ tinh khiết ≥ 99,9% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai	Gram	1000
146	Phòng Hóa lý	Hóa chất Sodium chloride	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: NaCl Độ tinh khiết: ≥ 99,7 % Giá trị pH: 7 (H <sub>2</sub> O) Điểm nóng chảy: 801 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai	Gram	2000
147	Phòng Hóa lý	Ống chuẩn Acid Oxalic	Dùng trong phương pháp định lượng Acid Oxalic Dung dịch Oxalic acid pha trong 1000 ml, Nồng độ c(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> O <sub>4</sub> ) = 0,05 mol/l (0,1 N) Dạng lỏng, không màu Tỷ trọng: 1,02 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Giá trị pH: 1 (H <sub>2</sub> O, 20 °C)	Ống	5
148	Phòng Hóa lý	Ống chuẩn NaOH 0,1N	Dùng cho chuẩn độ Nồng độ NaOH đạt 0,1 mol/l (0,1 N) Tỷ trọng 1,09 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) pH 13,8 (20 độ C trong H <sub>2</sub> O)	Ống	5
149	Phòng Hóa lý	Hóa chất Sodium hydroxide	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: NaOH Độ tinh khiết: ≥ 98,0 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Kg	5



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
150	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Bộ kit PCR Master Mix	Phát hiện vi khuẩn bằng kỹ thuật PCR Thành phần gồm: Master Mix và nước khử Nuclease Chứa đầy đủ các thành phần cơ bản của phản ứng PCR (Enzyme Polymerase, dNTP, MgCl <sub>2</sub> , dung dịch đệm,...), chỉ bổ sung khuôn mẫu DNA và primer Dung dịch đệm phản ứng chứa 2 màu (xanh dương và vàng) Yêu cầu quy cách tối đa 1000 phản ứng/hộp	Phản ứng	2000
151	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2	Chủng chuẩn dùng để nội kiểm chất lượng xét nghiệm. Thành phần: 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập	Bộ	7
152	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Cồn y tế 70 độ	Cồn 70 độ, dùng trong lĩnh vực y tế Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 30 lít/thùng		60
153	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 30 lít/thùng		60
154	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase	Sử dụng trong phản ứng PCR Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 120 test/hộp	Test	240
155	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Kit tách chiết DNA tổng số	Ứng dụng: dùng trong phản ứng PCR, Real-time PCR, Giải trình tự Loại mẫu: Thực phẩm, nước, thức ăn chăn nuôi, môi trường Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica Thời gian chạy mẫu: 25-45 phút Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp	Test	250
156	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Thang điện di DNA 100 bp	Dùng trong phản ứng chạy PCR Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp - Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb - Nồng độ: 0,5 µg/µl - Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50µg/lọ	Microgram	100
157	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Thuốc nhuộm gel SYBR	Thuốc nhuộm huỳnh quang cho phát hiện DNA trong điện di Gel agarose hoặc acrylamide Nồng độ 10.000X trong DMSO Bức sóng kích thích cực đại ở 280 và 502 nm, phát xạ cực đại ở 530 nm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 400 µl/lọ	Microlit	400
158	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Gel Agarose	Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): ≥ 1.000g/cm <sup>2</sup> . Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36°C–39°C. Điểm nóng chảy (1,5%): 87°C–90°C	Gram	100



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu quy cách tối đa 100 g/lọ		
159	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Hóa chất EDTA	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8 \cdot 2H_2O$ Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Nồng độ (Na <sub>2</sub> -EDTA.2H <sub>2</sub> O) là 0,1 mol/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai	Gram	1000
160	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Hóa chất L - Cystein hydrochloride	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học $C_3H_8CINO_2S \cdot H_2O$ Thành phần gồm: - Sulfate(SO <sub>4</sub> ): $\leq 300$ ppm - Kim loại nặng(dưới dạng Pb): $\leq 10$ ppm - Fe(Sắt): $\leq 20$ ppm - Tro sunfat (600° C): $\leq 0,1\%$ . Tính chất: - Khối lượng mol: 175,64 g/mol - Dạng: rắn, màu trắng - Mật độ: 1,54 g/cm <sup>3</sup> - Điểm nóng chảy 168 - 170 °C - Giá trị pH: 0,8 - 1,2 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) - Áp suất hơi: <0,1 hPa (20 °C) - Mật độ khối: 780 kg/m <sup>3</sup> - Độ hòa tan: 650 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/lọ	Gram	100
161	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Mỗi các loại	Dùng để xác định các phân đoạn DNA được khuếch đại bởi PCR Nồng độ tổng hợp: 100 nmol Tinh sạch: khử muối Dạng đông khô Trình tự nu theo yêu cầu của chuyên môn	Nu	1200
162	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Hóa chất Tris(2-carboxyetyl) phosphine HCL (TCEP)	Dùng trong xử lý mẫu Công thức hóa học: $C_9H_{15}O_6P.HCl$ Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 2g/chai	Gram	2
163	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Chromocult Coliform Agar	Dùng phát hiện, định lượng vi khuẩn E. coli và Coliforms trong mẫu nước * Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 1,0 g/l; Yeast Extract 2,0 g/l; Sodium Chloride 5,0 g/l; Sodium Dihydrogen Phosphate x 2H <sub>2</sub> O (hoặc Sodium Dihydrogen Phosphate hoặc Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H <sub>2</sub> O) 2,2 g/l; Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7 g/l; Sodium Pyruvate 1,0 g/l; Sorbitol 1,0 g/l; Tryptophane 1,0 g/l; Tergitol 15-S-7 (hoặc Tergitol 7) 0,15 g/l 6-chloro-3-indoxyl-beta-D galactopyranoside (hoặc Salmon-beta-D galactosid hoặc Salmon-GAL) 0,2 g/l; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D glucuronic acid (hoặc X-Glucuronide hoặc X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1 g/l;	Gram	500



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			Isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside (hoặc IPTG) 0,1 g/l; Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai		
164	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Nutrient Agar cơ Sodium Chloride	Môi trường thạch dinh dưỡng dùng nuôi cấy, phân lập vi khuẩn * Thành phần như sau (g/l): Peptone (hoặc <i>Enzymatic digest of animal tissues</i> hoặc <i>Peptone</i> ) 5,0 g/l; Meat Extract 1,0; Yeast Extract 2,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; *Thành phần Meat Extract và Yeast Extract có thể được thay thế bằng Beef extract 3 g/l hoặc Yeast Extract 2 g/l và Peptone 1 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
165	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Acetamic broth	Dùng định danh vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu nước * Thành phần như sau (g/l): Potassium Di-hydrogenphosphate (hoặc <i>Dipotassium hydrogen phosphate</i> hoặc <i>Monopotassium phosphate</i> ) 1 g/l Magnesium sulfate (anhydrous) 0,2 g/l Acetamide 2 g/l Sodium chloride 0,2 g/l Sodium molybdate 0,005 g/l Iron Sulfate, heptahydrate (Ferrous sulfate) 0,0005 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	1000
166	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP)	Dùng để phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Bacillus cereus</i> trong thực phẩm * Thành phần như sau (g/l): Beef extract (hoặc <i>Meat extract</i> ) 1g/l Enzymatic Digest of Casein (hoặc <i>Meat peptone</i> hoặc <i>Peptone</i> ) 10,0 g/l; D-Mannitol (hoặc <i>Mannitol</i> ) 10,0 g/l; Sodium Chloride 10,0 g/l; Phenol Red 0,025 g/l; Agar 12-18 g/l; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
167	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Columbia agar base	Dùng nuôi cấy phát hiện đặc tính tan huyết của vi khuẩn Gram dương * Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of animal tissue (hoặc <i>Peptospecial</i> hoặc <i>Special nutrient substrate</i> hoặc <i>Special peptone</i> ) 23 g/l hoặc bao gồm tất cả các thành phần sau: <i>Pancreatic Digest of Casein</i> 10,0 g/l, <i>Meat Peptic Digest</i> 5,0 g/l, <i>Heart Pancreatic Digest</i> 3,0 g/l, <i>Yeast Extract</i> 5,0 g/l Starch soluble (hoặc <i>Maize Starch</i> hoặc <i>Starch</i> ) 1,0 g/l	Gram	500



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			Sodium Chloride 5,0 g/l Agar 8-18 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai		
168	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường MRS Broth	Dùng tăng sinh, nuôi cấy và định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> * Thành phần như sau (g/l): Peptone (hoặc <i>Bacteriological peptone</i> ) 10 Beef extract (hoặc <i>Meat extract</i> ) 8 - 10 Yeast extract 4 - 5 Glucose (hoặc <i>D-Glucose</i> hoặc <i>Dextrose</i> ) 20 Dipotassium phosphate (hoặc <i>Dipotassium hydrogen phosphate</i> ) 2 Sodium acetate (hoặc <i>Sodium acetate trihydrate</i> ) 5 Ammonium citrate (hoặc <i>Triammonium citrate</i> ) 2 Magnesium sulfate (hoặc <i>Magnesium sulfate heptahydrate</i> ) 0,2 Manganase sulfate (hoặc <i>Manganous sulfate tetrahydrate</i> ) 0,05 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	2000
169	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường <i>Pseudomonas</i> CN Agar	Dùng để phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu nước * Thành phần như sau (g/l): Gelatine Peptone (hoặc <i>Enzymatic digest of gelatine</i> ) 16,0 g/l; Casein Hydrolystae 10,0 g/l; Potassium Sulphate (anhydrous) 10,0 g/l; Magnesium Chloride (anhydrous) 1,4 g/l; Cetrimide 0,2 g/l hoặc 200 mg/l Nalidixic Acid (hoặc <i>Sodium nalidixate</i> ) 0,015 g/l Glycerol 10,0 g/l (có thể có hoặc không) Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i> ) 11-18 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
170	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Slanetz-Bartley có TTC	Dùng phát hiện và định lượng vi khuẩn enterococci trong nước bằng phương pháp lọc màng * Thành phần như sau (g/l): Tryptose 20 g/l Yeast extract 5 g/l Glucose (hoặc <i>D(+)-Glucose</i> ) 2 g/l Dipotassium hydrogenphosphate (hoặc <i>Disodium hydrogen phosphate monohydrate</i> hoặc <i>Dipotassium phosphate</i> ) 4 g/l Sodium azide 0,4 g/l 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride (TTC) (hoặc <i>Triphenyl tetrazolium Chloride</i> hoặc <i>Tetrazolium chloride</i> ) 0,1 g/l Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i> ) 8-18 g/l; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
171	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Tryptic soy (TSA) agar	Môi trường dùng để nuôi cấy, tăng sinh cho vi sinh vật trước khi thực hiện các phản ứng sinh hóa. * Thành phần như sau (g/l): Tryptone (hoặc <i>Casein Peptone</i> hoặc <i>Casein peptone (pancreatic)</i> hoặc <i>Pancreatic digest of casein</i> )	Gram	1000



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
			15,0 g/l; Soya Peptone (hoặc <i>Soya peptone (papainic)</i> hoặc <i>Papaic digest of soyabean meal</i> hoặc <i>Enzymatic digest of soya bean</i> ) 5,0 g/l; Sodium Chloride 5,0; Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i> ) 15-25 g/l; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai		
172	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar	Dùng phát hiện và định lượng E.Coli trong thực phẩm * Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein (hoặc <i>Tryptone</i> hoặc <i>Peptone</i> ) 20,0 g/l; Bile Salts No.3 1,5g/l; 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-beta-D-glucuronic acid (BCIG) 144 $\mu$ mol/lit (hoặc <i>Cyclohexylammonium salt</i> hoặc <i>X-Glucuronide</i> hoặc <i>X-beta-D-glucuronic</i> hoặc <i>BCIG</i> 0,075 g/l) Dimethyl sulfoxide (DMSO): 3 ml/lit (có thể có hoặc không) Agar (hoặc <i>Bacteriological agar</i> ) 9-18 g/l; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
173	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar Base	Dùng phát hiện và định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong điều kiện kỵ khí (Clostridia) trong mẫu nước * Thành phần như sau (g/l): Peptone (hoặc <i>Enzymatic digest of casein</i> ) 15 g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast extract 5 g/l Sodium Disulfite (hoặc <i>Sodium metabisulphite</i> ) (Anhydrous) 1 g/l Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc <i>Ferric ammonium citrate</i> ) 1 g/l Bacteriological agar 9-18 g/l Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	500
174	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Máu cừu	* Công dụng: Chất bổ sung vào môi trường Columbia agar base * Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Tỷ lệ hồng cầu >50%. * Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai	ml	500
175	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Chất bổ sung Polymyxin B Sulfate	Chất bổ sung vào môi trường Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) * Thành phần trong 1 lit môi trường: Polymyxin B 100.000 IU	Lọ	20
176	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Chất bổ sung Egg Yolk emulsion	Chất bổ sung vào môi trường Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) Sử dụng đồng bộ với Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) * Thành phần: Egg Yolk 100 ml/1 lít môi trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50ml/chai	ml	1000



TT	Đơn vị sử dụng	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
177	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Que chỉ thị kỵ khí	Que thử dùng để xác định môi trường kỵ khí - Thành phần: Xanh metylen - Chất khử - Chất ổn định - Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với điều kiện có hoặc không có oxy trong quá trình hoạt động. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ	Que	50
178	Phòng Vi sinh Thực phẩm	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 $\mu$ mol; 1-naphthol: 1,0 $\mu$ mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ	Que	100
179	Phòng Hóa lý	Khí Argon	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 41 lít/bình	Lít	123
180	Phòng Hóa lý	Khí Acetylen	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 41 lít/bình	Lít	205
181	Phòng Hóa lý	Nitơ lỏng	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 20kg/bình	Kg	60
182	Phòng Hóa lý	Bộ chiết xuất pha rắn 20 chỗ	Thân chính có 20 cổng Buồng kính làm bằng thủy tinh chịu hóa chất Nắp đậy làm từ polyethylene, chịu được dung môi Đồng hồ đo chân không có valve chỉnh thô, chỉnh tinh, valve xả an toàn Giá đỡ có thể điều chỉnh chiều cao Tương thích với ống nghiệm đường kính 13mm hoặc 16mm, cao 125mm - Tốc độ tối ưu: 1-3 giọt/giây (khoảng 1-3ml/phút) với lượng mẫu nhỏ <5ml - Với lượng mẫu lớn hơn (>100ml) chạy trên các ống SPE lớn (> 1gam), tốc độ dòng khoảng 5-10ml/phút	1	1